

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025**  
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

| STT        | NỘI DUNG  | ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2024 |                   | DỰ TOÁN NĂM 2025  |                  | SO SÁNH (%)   |               |
|------------|---|------------------------|-------------------|-------------------|------------------|---------------|---------------|
|            |   | TỔNG THU NSNN          | THU NSNN          | TỔNG THU NSNN     | THU NSNN         | TỔNG THU NSNN | THU NSNN      |
|            | <b>TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>  | <b>11.384.358</b>      | <b>10.566.594</b> | <b>10.590.000</b> | <b>9.534.390</b> | <b>93,02%</b> | <b>90,23%</b> |
| <b>I</b>   | <b>Thu nội địa</b>  | <b>11.034.358</b>      | <b>10.566.594</b> | <b>10.270.000</b> | <b>9.534.390</b> | <b>93,07%</b> | <b>90,23%</b> |
| 1          | Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý   | 142.761                | 142.761           | 145.000           | 145.000          | 101,57%       | 101,57%       |
| 2          | Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý   | 128.251                | 128.251           | 125.000           | 125.000          | 97,47%        | 97%           |
| 3          | Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài  | 3.056.179              | 3.056.179         | 2.655.000         | 2.655.000        | 86,87%        | 86,87%        |
| 4          | Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh   | 1.941.527              | 1.941.527         | 1.370.000         | 1.352.000        | 70,56%        | 69,64%        |
| 5          | Thuế thu nhập cá nhân   | 915.329                | 915.329           | 920.000           | 920.000          | 100,51%       | 100,51%       |
| 6          | Thuế bảo vệ môi trường  | 675.697                | 405.418           | 1.260.000         | 756.000          | 186,47%       | 186,47%       |
| -          | <i>Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước</i>  |                        |                   |                   |                  |               |               |
| -          | <i>Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>  |                        |                   |                   |                  |               |               |
| 7          | Lệ phí trước bạ   | 310.600                | 310.600           | 295.000           | 295.000          | 94,98%        | 94,98%        |
| 8          | Thu phí, lệ phí   | 133.984                | 81.984            | 145.000           | 93.000           | 108,22%       | 113,44%       |
| -          | <i>Phí và lệ phí trung ương</i>   |                        |                   |                   |                  |               |               |
| -          | <i>Phí và lệ phí địa phương</i>   |                        |                   |                   |                  |               |               |
| -          | <i>Phí và lệ phí huyện</i>  |                        |                   |                   |                  |               |               |
| -          | <i>Phí và lệ phí xã, phường</i>   |                        |                   |                   |                  |               |               |
| 9          | Thuế sử dụng đất nông nghiệp  | 504                    | 504               | 200               | 200              |               |               |
| 10         | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp  | 20.318                 | 20.318            | 19.000            | 19.000           | 93,51%        | 93,51%        |
| 11         | Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước  | 55.603                 | 55.603            | 45.000            | 45.000           | 80,93%        | 80,93%        |
| 12         | Thu tiền sử dụng đất  | 1.288.400              | 1.288.400         | 950.000           | 950.000          | 73,73%        | 73,73%        |
| 13         | Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước   | 930                    | 930               | 1.000             | 1.000            | 107,53%       | 107,53%       |
| 14         | Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết   | 2.000.000              | 2.000.000         | 2.050.000         | 2.050.000        | 102,50%       | 102,50%       |
| 15         | Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản   | 5.083                  | 3.823             | 5.000             | 3.390            | 98,37%        | 88,67%        |
| 16         | Thu tiền sử dụng khu vực biển   | 2.300                  | 2.300             | 2.300             | 2.300            | 100,00%       | 100,00%       |
| 17         | Thu khác ngân sách  | 354.258                | 210.033           | 280.000           | 120.000          | 79,04%        | 57,13%        |
| 18         | Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác  | 1.639                  | 1.639             | 1.500             | 1.500            | 91,52%        | 91,52%        |
| 19         | Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước | 995                    | 995               | 1.000             | 1.000            | 100,50%       | 100,50%       |
| <b>II</b>  | <b>Thu từ dầu thô</b>   |                        |                   |                   |                  |               |               |
| <b>III</b> | <b>Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu</b>   | <b>350.000</b>         | <b>0</b>          | <b>320.000</b>    | <b>0</b>         | <b>91,43%</b> |               |
| 1          | Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu   |                        |                   |                   |                  |               |               |
| 2          | Thuế xuất khẩu  |                        |                   |                   |                  |               |               |
| 3          | Thuế nhập khẩu  |                        |                   |                   |                  |               |               |
| 4          | Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu  |                        |                   |                   |                  |               |               |
| 5          | Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu  |                        |                   |                   |                  |               |               |
| 6          | Thu khác  |                        |                   |                   |                  |               |               |
| <b>IV</b>  | <b>Thu viện trợ</b>   |                        |                   |                   |                  |               |               |